

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HOÁ
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162 /2017/HSST

Ngày: 21/ 7/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN ND THANH PHỐ THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: **Bà Bùi Thị Huyền**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Phạm Văn Tiến**

2. Bà Lê Thị Loan

Thư ký toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Mai - Cán bộ tòa án nhân dân thành phố Thanh hóa

Đại diện VKSND Tp Thanh Hoá tham gia phiên toà: Ông Trần Huy Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 21/7/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Thanh hoá xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 139/2017/HSST ngày 13/06/2017 đối với bị cáo:

Cao Ngọc Đ, sinh năm: 1974; ĐKKHKT: Xóm T, xã V, huyện L, tỉnh Thanh hóa; nơi ở: thị trấn H, huyện Y, tỉnh Thanh hóa; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; con ông: Cao Ngọc V (đã chết) và bà: Lê Thị K; vợ: Trịnh Thị T, có 02 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2012; Tiền án; tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 28/4/2017 đến ngày 04/5/2017 thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo hiện tại ngoại, có mặt tại phiên toà.

- *Người bị hại:* Anh Hà Văn T - sinh 1984 (vắng mặt)

ĐKKHKT: Bản B, xã S, huyện Q, tỉnh Thanh hóa

Nơi ở hiện nay: xã N, huyện M, tỉnh Điện Biên,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bị cáo Cao Ngọc Đ bị Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hoá truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Do có nguyện vọng chuyển công tác cho hai vợ chồng về tỉnh Thanh hóa nên anh Hà Văn T ở xã N, huyện M, tỉnh Điện Biên có nhờ bạn là Cao Văn M,

sinh năm 1987 là cán bộ của Sở chỉ huy biên phòng tỉnh Điện Biên hỏi xem có ai chuyên công tác được không. Anh M có quen biết với Cao Ngọc Đ, được Đ giới thiệu công tác trong ngành giáo dục và có mối quan hệ tốt với các cán bộ ngành giáo dục nên khi thấy T nhờ hỏi thì anh M gọi điện trao đổi với Cao Ngọc Đ và hỏi nhờ Đ về nguyện vọng của T hiện đang làm giáo viên tại tỉnh Điện Biên muốn xin chuyển cho hai vợ chồng về huyện Q, tỉnh Thanh hóa. Đ nói với M là Đ có khả năng chuyển công tác được cho vợ chồng anh T, sau đó anh M thông báo lại cho anh T và cho anh T số điện thoại của Đ để anh T chủ động liên lạc với Đ. Khi trao đổi với anh T thì Đ giới thiệu bản thân công tác trong ngành giáo dục, có mối quan hệ tốt trong ngành và nói hiện nay tỉnh Thanh hóa đang có chủ trương tuyển giáo viên biên chế ưu tiên cho con em dân tộc, con gia đình thương binh liệt sỹ về các huyện miền núi công tác, thấy tin tưởng Đ nên anh T đã nhờ Đ lo việc.

Đến tháng 4/2015 qua trao đổi trên điện thoại thì Đ nói đề chuyển công tác cho vợ, chồng anh T hết số tiền 150.000.000đ và nói anh T gửi hồ sơ cá nhân của mình và vợ qua xe khách cho Đ. Ngày 08/5/2015, anh T đi cùng anh ruột là Hà Văn S sinh năm 1977 ở bản B, xã L, huyện Q, tỉnh Thanh hóa đến 01 quán cà phê tại phường Đô, thành phố H để gặp Đ và đưa trước cho Đ số tiền 65.000.000đ. Đ đã viết giấy nhận tiền cam kết nếu tháng 9/2015 anh T và vợ là chị Bùi Thị H không được chuyển công tác về huyện Q, tỉnh Thanh hóa thì Đ có trách nhiệm gửi lại số tiền đã nhận, giấy nhận tiền có đầy đủ chữ ký của Đ, T và S. Sau khi nhận được tiền của anh T, Đ không đưa tiền cho ai, cũng không nộp cho cá nhân tổ chức nào, không liên lạc với ai, không có mối quan hệ nào để nhờ xin chuyển công tác cho vợ chồng anh T, mà sử dụng tiền vào mục đích chi tiêu cá nhân.

Đến tháng 9/2015 vợ chồng anh T vẫn chưa được chuyển công tác nên gọi điện hỏi Đ, thì Đ giải thích là hiện nay khó chuyển, do chủ chương của tỉnh thay đổi nên hẹn anh T đến tháng 8/2016 mới chuyển được cho mình anh T về huyện M, tỉnh Thanh hóa và chuyển vợ anh T sau và anh T đồng ý. Tuy nhiên Đ vẫn không chuyển được công tác nên anh T đã gọi điện cho Đ nhiều lần để đòi lại số tiền đã đưa cho Đ, nhưng Đ hứa hẹn và bảo anh T đợi. Đến đầu năm 2017, anh T vẫn không được chuyển công tác và không lấy lại được tiền, nghĩ mình bị lừa nên anh đã đến công an thành phố H tố cáo hành vi của Đ.

Đối với số tiền 65.000.000đ mà Đ đã nhận của anh T, trong quá trình điều tra chị Trịnh Thị V là vợ anh Đ đã trả cho anh T, anh T không yêu cầu gì.

Tại bản cáo trạng số 158/CT-VKS- SH ngày 13/6/2017 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hoá truy tố Cao Ngọc Đ về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát thành phố Thanh hóa luận tội vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, đồng thời đề nghị hội đồng xét xử áp dụng điểm

e khoản 2 Điều 139; điểm p, b khoản 1, 2 Điều 46; khoản 1,2 Điều 60 BLHS đề nghị xử phạt bị cáo: từ 24 đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát, lời sau cùng đề nghị hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Lời khai của bị cáo tại phiên toà thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với báo cáo của người bị hại, cùng các tài liệu khác được thu thập phản ánh trong hồ sơ. Đủ cơ sở chứng minh: Do có mục đích chiếm đoạt tài sản, ngày 08/5/2015 Cao Ngọc Đ dùng lời nói gian dối, tạo niềm tin và hứa sẽ xin chuyển công tác cho vợ chồng anh T từ giáo viên tại tỉnh Điện Biên về giáo viên huyện Q, tỉnh Thanh hóa và Đ đã nhận của anh T số tiền 65.000.000đ để xin chuyển công tác, nhưng khi nhận được tiền lại không thực hiện như đã hứa mà sử dụng chi tiêu hết, không trả lại cho anh T. Nên viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh hóa truy tố bị cáo về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 BLHS là có căn cứ, phù hợp với qui định của pháp luật.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi phạm tội của bị cáo Cao Ngọc Đ có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do bị cáo chiếm đoạt tài sản số tiền là 65.000.000đ, đây là tình tiết định khung hình phạt, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự được qui định tại điểm e khoản 2 Điều 139 của BLHS.

Tính chất vụ án: Lợi dụng lòng tin của người bị hại, bị cáo đã dùng thủ đoạn bằng lời nói gian dối tạo niềm tin, hứa sẽ xin chuyển công tác cho bị hại, để bị hại giao tiền cho mình lo xin chuyển công tác nhưng khi nhận được tiền lại không thực hiện đúng như đã hứa với bị hại, mà sử dụng chi tiêu hết. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất trật tự trị an nơi khu vực, là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do vậy phải được xử lý nghiêm minh.

Nhân thân, trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: bị cáo là một thanh niên có nhận thức, nhưng sống thiếu trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội, để có tiền tiêu sài cá nhân bị cáo đã bấp chập lòng tin của bị hại, bất chấp qui định của pháp luật lao vào con đường phạm tội. Nhân thân bị cáo chưa tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, bản thân đã tác động cùng gia đình bồi thường trả lại số tiền chiếm đoạt cho anh T, bị cáo có bố và mẹ đều là người có công với cách mạng được nhà nước tặng nhiều huân, huy chương và bằng

khen trong kháng chiến chống Mỹ, bản thân và gia đình hoàn cảnh khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ cho bị cáo, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p, b khoản 1 và khoản 2 Điều 46 BLHS.

Với tính chất vụ án, hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo cũng như có nhiều các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như nêu ở trên, nghĩ nên chưa cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội, mà căn cứ khoản 1,2 Điều 60 của BLHS cho bị cáo được hưởng án treo, để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà cải tạo, sửa chữa sai phạm của mình trở thành người công dân có ích cho xã hội.

Về trách nhiệm dân sự: Theo báo cáo của người bị hại anh Hà Văn T tài sản là số tiền 65. 000.000đ anh đã nhận lại đầy đủ và không có ý kiến thắc mắc gì, nghĩ nên công nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Cao Ngọc Đ phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm e Khoản 2 Điều 139; điểm p, b khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 1,2 Điều 60 BLHS. Điều 99 BLTTHS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 362/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội qui định mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử phạt: Cao Ngọc Đ 30 (ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Y, tỉnh Thanh hóa giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo qui định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án Hình sự.

- Công nhận anh Hà Văn T đã nhận lại đầy đủ số tiền 65.000.000đ.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu 200.000đ

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a ,9 của Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Bị cáo, người bị hại

TOÀ

- VKSND TP.H

- Công an TP.H

- Thi hành án TP.H

- Lưu hồ sơ

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN

(đã ký)

Bùi Thị Huyền